

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 585/2025/CV-TPS

TP. HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2025

V/v: Báo cáo, giải trình biến động kết
quả kinh doanh Quý II/2025 so với
cùng kỳ năm 2024

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong (“Công ty”) trân trọng gửi đến Quý Cơ quan lời chào trân trọng và cảm ơn sự quan tâm, hỗ trợ của Quý Cơ quan trong suốt thời gian qua.

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định của pháp luật hiện hành, Công ty báo cáo và giải trình biến động kết quả kinh doanh trong Quý II/2025 so với cùng kỳ năm 2024, cụ thể như sau:

I. Kết quả kinh doanh Quý II/2025 so với Quý II/2024

STT	Khoản mục	Quý II/2025	Quý II/2024	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu	292,293,333,215	564,263,275,856	(271,969,942,641)	-48.20%
	Doanh thu thực hiện	265,817,822,764	513,480,583,146	(247,662,760,382)	
	Doanh thu đánh giá FVTPL	26,475,510,451	50,782,692,710	(24,307,182,259)	
2	Chi phí	394,405,855,548	438,386,976,713	(43,981,121,165)	-10.03%
	Chi phí thực hiện	385,033,355,548	378,073,516,622	6,959,838,926	
	Chi phí đánh giá FVTPL	9,372,500,000	60,313,460,091	(50,940,960,091)	
3	Lợi nhuận trước thuế	(102,112,522,333)	125,876,299,143	(227,988,821,476)	-181.12%
4	Chi phí thuế TNDN	3,420,602,091	25,284,864,988	(21,864,262,897)	
5	Lợi Nhuận sau thuế	(105,533,124,424)	100,591,434,155	(206,124,558,579)	-204.91%

II. Giải trình nguyên nhân biến động

1. Doanh thu giảm mạnh 48.20% so với cùng kỳ, chủ yếu do:

- Doanh thu thực hiện giảm 247.66 tỷ đồng (tương đương giảm 48.2%) do điều kiện thị trường không thuận lợi, đồng thời Công ty chủ động điều chỉnh, tái cấu trúc, thu hẹp một số hoạt động theo định hướng an toàn và bền vững.
- Doanh thu đánh giá lại tài sản tài chính theo FVTPL giảm 24.31 tỷ đồng do ảnh hưởng từ biến động giá một số chứng khoán.

2. Chi phí giảm 10.03%, trong đó:

- Chi phí thực hiện tăng nhẹ 6.96 tỷ đồng do hoạt động cấu trúc lại danh mục tài sản nắm giữ và một số chi phí phát sinh trong quá trình tái cấu trúc hệ thống

nhằm nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, điều chỉnh trọng tâm kinh doanh trong giai đoạn tới.

- Chi phí đánh giá FVTPL giảm mạnh 50.94 tỷ đồng phản ánh mức biến động thấp hơn về định giá lại tài sản tài chính trong kỳ.
3. Lợi nhuận trước thuế giảm 227.99 tỷ đồng (tương đương giảm 181.12%), chuyển từ lãi sang lỗ, nguyên nhân chủ yếu do:
- Trong các tháng quý II/2025, doanh thu sụt giảm trong khi chi phí chưa được cắt giảm tương ứng. Công ty đang tiến hành quyết liệt các hoạt động tái cấu trúc về quản trị doanh nghiệp và chuyển dịch chiến lược đối với các mảng kinh doanh trọng tâm, tuy nhiên hiệu quả cắt giảm chi phí hoạt động được ghi nhận sẽ bắt đầu từ tháng 06/2025 trở đi. (Tháng 6/2025 Công ty đã ghi nhận lợi nhuận trở lại sau các tháng phát sinh lợi nhuận âm trước đó).
 - Các hoạt động đầu tư tài chính, đặc biệt đối với trái phiếu doanh nghiệp, không ghi nhận kết quả tích cực như cùng kỳ năm trước do một số nhân tố đến từ khách quan thị trường và từ nội tại.

Công ty đã nhận diện được những khó khăn, thách thức phải đối mặt trong thời gian qua, và đang triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm nâng cao năng lực quản trị, hiệu quả kinh doanh, kiên định với chiến lược phát triển dài hạn an toàn, bền vững. Thời gian qua, Công ty luôn duy trì các chỉ tiêu tài chính cốt lõi ở mức an toàn, đang từng bước thiết lập nền tảng để tiếp cận các nhà đầu tư chiến lược và mở rộng khả năng huy động trên thị trường vốn trong thời gian tới.

Công ty cam kết tiếp tục thực hiện đầy đủ nghĩa vụ báo cáo, công bố thông tin và bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật.

Trân trọng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG**

Tổng Giám Đốc



DẶNG SĨ THÙY TÂM

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Địa chỉ : Tầng 7, Tòa nhà Doji, Số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

Mã số thuế: 0304814339

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II - NĂM 2025

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II - NĂM 2025

Gồm:

- Báo cáo Tình hình tài chính riêng
- Báo cáo Kết quả hoạt động riêng
- Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng
- Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu
- Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
- Công văn giải trình biến động kết quả kinh doanh giữa 2 kỳ báo cáo



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu B01-CTCK

(Đơn vị tính: VND)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		10,978,094,259,266	11,145,350,890,409
I. Tài sản tài chính	110		10,820,418,739,488	11,141,165,242,765
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	1	485,469,403,644	533,855,110,527
1.1. Tiền	111.1		485,469,403,644	533,855,110,527
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	3.a	2,889,220,566,025	3,771,929,150,415
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	3.b	713,349,205,479	2,265,000,000,000
4. Các khoản cho vay	114	3.c	879,213,385,949	2,880,437,372,877
7. Các khoản phải thu	117		106,841,159,060	359,574,929,550
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	4a	47,723,350,208	321,363,578,019
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	4b	59,117,808,852	38,211,351,531
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		59,117,808,852	38,211,351,531
8. Trả trước cho người bán	118	4c	435,250,000	10,231,193,845
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	4d	5,742,499,628,917	1,290,406,118,088
12. Các khoản phải thu khác	122	4e	4,222,680,584	30,563,907,633
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	4f	(832,540,170)	(832,540,170)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		157,675,519,778	4,185,647,644
1. Tạm ứng	131		155,115,240,000	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	5a	2,403,279,778	4,056,647,644
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	6a	157,000,000	129,000,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		48,080,109,868	52,779,807,048
II. Tài sản cố định	220		20,474,163,181	17,459,320,608
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	10,675,081,425	8,924,582,060
- Nguyên giá	222		28,594,731,268	25,694,022,235
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(17,919,649,843)	(16,769,440,175)
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	9,799,081,756	8,534,738,548
- Nguyên giá	228		40,744,751,564	37,648,051,564
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(30,945,669,808)	(29,113,313,016)
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	9	7,716,129,809	6,216,129,809
V. Tài sản dài hạn khác	250		19,889,816,878	29,104,356,631
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	6b	3,345,691,305	3,345,691,305
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	5b	2,137,022,859	1,213,543,021
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253	10	(150,858,438)	12,487,161,153
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	11	14,557,961,152	12,057,961,152
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		11,026,174,369,134	11,198,130,697,457

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		7,218,448,882,817	7,277,707,609,311
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		4,218,448,882,817	4,277,707,609,311
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	12	3,513,500,000,000	3,498,000,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312		3,513,500,000,000	3,498,000,000,000
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		-	443,595,400,000
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	13	2,947,551,015	2,318,357,490
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	14	11,908,951,918	48,246,362,195
11. Phải trả người lao động	323		1,447,495,614	958,774,027
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	15	80,237,584,681	173,330,375,697
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		20,701,890,694	40,349,618,763
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	16	587,705,408,895	70,908,721,139
II. Nợ phải trả dài hạn	340		3,000,000,000,000	3,000,000,000,000
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	17	3,000,000,000,000	3,000,000,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		3,807,725,486,317	3,920,423,088,146
I. Vốn chủ sở hữu	410		3,807,725,486,317	3,920,423,088,146
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	3,365,914,318,000	3,365,914,318,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		3,359,997,430,000	3,359,997,430,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		3,359,997,430,000	3,359,997,430,000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		5,916,888,000	5,916,888,000
4. Quỹ dự trữ bổ sung Vốn điều lệ	414		8,560,003,920	8,560,003,920
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		8,560,003,920	8,560,003,920
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	19	424,691,160,477	537,388,762,306
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		436,213,995,905	599,463,676,096
- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện đến cuối kỳ trước	417.1a		599,463,676,096	259,971,118,664
- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện phát sinh trong kỳ	417.1b		(163,249,680,191)	339,492,557,432
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(11,522,835,428)	(62,074,913,790)
- Lợi nhuận chưa thực hiện đến cuối kỳ trước	417.2a		(62,074,913,790)	(101,693,784,929)
- Lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh trong kỳ	417.2b	*	50,552,078,362	39,618,871,139
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		11,026,174,369,134	11,198,130,697,457

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu B01-CTCK

(Đơn vị tính: VND)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			<i>Giá trị theo mệnh giá</i>	
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	20.1	382,857,845,475	382,857,845,475
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	18	335,999,743	335,999,743
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán	008		2,137,312,210,000	2,371,523,440,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		20.2a	2,137,312,210,000	2,051,523,440,000
b. Tài sản tài chính chờ thanh toán		20.2b	-	320,000,000,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	20.2c	-	470,000,000,000
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	20.3	479,232,000,000	1,221,626,897,700
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ-CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	20.4	31,033,638,109,900	34,526,961,633,400
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		19,205,573,949,900	26,318,302,243,400
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		11,793,066,040,000	8,185,148,850,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		34,998,120,000	23,510,540,000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	20.5	33,502,877,000	87,193,550,000
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025	20.6	10,529,380,000	4,199,247,500
7. Tiền gửi của khách hàng	026		1,047,131,616,393	631,801,969,347
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	20.7	1,047,131,616,393	631,801,969,347
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	20.8	1,047,131,616,393	631,801,969,347
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		1,040,312,438,460	624,988,692,237
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		6,819,177,933	6,813,277,110
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	21	7,172,488,399	13,577,523,412

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 7 năm 2025



LÊ TRANG THỦY DUNG
Người lập



NGUYỄN THANH TUYÊN
Kế toán trưởng



DẶNG SĨ THỦY TÂM
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
QUÝ II - NĂM 2025

Mẫu B02-CTCK
(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025		Năm 2024	
			Quý II	Lũy kế từ đầu năm	Quý II	Lũy kế từ đầu năm
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		76,142,322,769	304,811,283,535	217,720,958,248	504,797,810,271
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	22	15,041,074,020	65,334,892,618	148,855,870,226	295,550,712,253
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.2	23	26,475,510,451	153,375,332,466	50,782,692,710	131,490,976,756
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	22, 24	34,625,738,298	86,101,058,451	18,082,395,312	77,756,121,262
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	24	11,809,451,217	28,137,285,215	9,593,028,344	14,317,548,892
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	25	30,194,243,381	98,910,210,564	40,913,606,865	72,231,909,355
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06	26	13,772,959,159	26,307,867,587	17,641,276,746	30,783,855,046
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	26	-	10,210,000,000	12,645,000,000	34,209,299,000
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	26	3,531,919,087	6,561,464,731	16,046,307,112	22,989,826,854
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	26	500,000,000	3,894,545,455	600,000,000	8,020,109,170
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	26	155,121,050,311	259,063,914,413	243,545,445,022	350,880,147,955
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 --> 11)	20		291,071,945,924	737,896,571,500	558,705,622,337	1,038,230,506,543
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		209,691,686,086	461,036,502,310	140,070,134,176	243,828,824,145
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	22, 29	200,305,186,086	370,824,722,342	79,756,674,085	173,017,421,579
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	23, 29	9,372,500,000	90,185,234,513	60,313,460,091	70,024,423,741
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3	29	14,000,000	26,545,455		786,978,825
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	29	380,791,008	769,779,565	404,480,583	448,662,946
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	29	11,446,439,768	18,708,496,233	16,732,039,414	29,030,724,055
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	29	821,410,837	1,787,453,532	52,224,735,081	164,680,015,948
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	29	1,931,074,297	3,767,666,455	8,681,167,299	27,926,923,695
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		16,642,410,644	36,558,400,597	66,358,605,696	66,358,605,696
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 --> 32)	40		240,913,812,640	522,628,298,692	284,471,162,249	532,273,756,485
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định	42	27	1,140,035,050	3,704,371,150	1,284,355,054	2,108,278,609
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 --> 44)	50		1,140,035,050	3,704,371,150	1,284,355,054	2,108,278,609
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.2. Chi phí lãi vay	52	28	131,454,515,981	284,441,039,218	125,347,833,356	241,180,552,371
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 --> 55)	60		131,454,515,981	284,441,039,218	125,347,833,356	241,180,552,371
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	30	22,014,180,642	34,630,359,482	28,302,759,938	55,287,172,315

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025		Năm 2024	
			Quý II	Lũy kế từ đầu năm	Quý II	Lũy kế từ đầu năm
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71	31	81,352,241	81,352,241	4,273,298,465	7,862,047,396
8.2. Chi phí khác	72		23,346,285	42,179,737	265,221,170	268,550,970
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		58,005,956	39,172,504	4,008,077,295	7,593,496,426
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		(102,112,522,333)	(100,059,582,238)	125,876,299,143	219,190,800,407
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(119,215,532,784)	(163,249,680,191)	135,407,066,524	157,724,247,392
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		17,103,010,451	63,190,097,953	(9,530,767,381)	61,466,553,015
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		3,420,602,091	12,638,019,591	25,284,864,988	43,481,442,159
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		-	-	27,191,018,464	31,877,146,356
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		3,420,602,091	12,638,019,591	(1,906,153,476)	11,604,295,803
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		(105,533,124,424)	(112,697,601,829)	100,591,434,155	175,709,358,248
Tổng thu nhập toàn diện	400		(105,533,124,424)	(112,697,601,829)	100,591,434,155	175,709,358,248
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		(314)	(335)	346	604
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		(314)	(335)	346	604
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		(314)	(335)	346	604

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 7 năm 2025

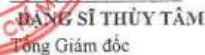


LÊ TRANG THỦY DUNG
Người lập



NGUYỄN THANH TUYÊN
Kế toán trưởng




ĐẶNG SĨ THỦY TÂM
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu B03-CTCK

(Đơn vị tính: VND)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		(100,059,582,238)	219,190,800,407
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		228,316,685,326	212,571,086,666
- Khấu hao TSCĐ	03		2,993,454,960	2,655,969,802
- Các khoản dự phòng	04		-	594,671,550
- Chi phí lãi vay	06		284,441,039,218	241,180,552,371
- Dự thu tiền lãi	08		(59,117,808,852)	(31,860,107,057)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		90,185,234,513	70,024,423,741
- Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		90,185,234,513	70,024,423,741
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(153,375,332,466)	(131,490,976,756)
- Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(153,375,332,466)	(131,490,976,756)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(121,109,164,485)	(1,776,175,508,280)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		945,898,682,343	(25,904,677,013)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		1,551,650,794,521	(595,000,000,000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		2,001,223,986,928	(1,213,709,460,833)
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		273,640,227,811	160,466,191,600
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		38,211,351,531	6,010,421,161
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(4,452,093,510,829)	(37,998,390,766)
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		26,341,227,049	(3,077,018,225)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(157,643,240,000)	-
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(535,401,059,500)	134,818,133,235
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		729,888,028	656,699,797
- (-) Thuế TNDN đã nộp	43		(19,024,316,348)	(19,137,634,220)
- (-) Lãi vay đã trả	44		(285,728,170,734)	(214,388,199,320)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		10,760,387,370	(460,749,500)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(17,313,093,929)	6,698,306,751
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		488,721,587	(4,034,561,568)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		497,148,959,687	28,885,430,621
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(56,042,159,350)	(1,405,880,174,222)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(7,843,547,533)	(5,967,938,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>70</i>		<i>(7,843,547,533)</i>	<i>(5,967,938,000)</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	1,005,039,606,000
2 Tiền vay gốc	73		9,352,000,000,000	9,200,000,000,000
2.2 Tiền vay khác	73.2		9,352,000,000,000	9,200,000,000,000
3 Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(9,336,500,000,000)	(7,682,163,600,000)
3.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(9,336,500,000,000)	(7,682,163,600,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>80</i>		<i>15,500,000,000</i>	<i>2,522,876,006,000</i>
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(48,385,706,883)	1,111,027,893,778
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	1	533,855,110,527	1,131,318,438,397
- Tiền	101.1		533,855,110,527	1,131,318,438,397
VI. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	103	1	485,469,403,644	2,242,346,332,175
- Tiền	103.1		485,469,403,644	2,242,346,332,175
- Các khoản tương đương tiền	103.2		-	-

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

MẪU B03-CTCK

(Đơn vị tính: VND)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		10,915,163,363,170	17,332,965,391,800
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(8,708,548,087,520)	(19,292,540,557,520)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		67,468,508,657,513	66,899,343,335,895
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(69,259,794,286,117)	(65,255,843,057,014)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		415,329,647,046	(316,074,886,839)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		631,801,969,347	1,042,419,581,603
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		631,801,969,347	1,042,419,581,603
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	20.7	631,801,969,347	1,042,419,581,603
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		1,047,131,616,393	726,344,694,764
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		1,047,131,616,393	726,344,694,764
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	20.7	1,047,131,616,393	726,344,694,764

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 7 năm 2025



LÊ TRANG THỦY DUNG
Người lập


NGUYỄN THANH TUYÊN
Kế toán trưởng




ĐẶNG SĨ THỦY TÂM
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu B04-CTCK
(Đơn vị tính: VND)

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ (giảm)				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2024	Ngày 01/01/2025	Năm trước		Năm nay		Ngày 30/06/2024	Ngày 30/06/2025
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	18	2,000,877,282,000	3,365,914,318,000	1,365,037,036,000	-	-	-	3,365,914,318,000	3,365,914,318,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2,000,000,000,000	3,359,997,430,000	1,359,997,430,000	-	-	-	3,359,997,430,000	3,359,997,430,000
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		877,282,000	5,916,888,000	5,039,606,000	-	-	-	5,916,888,000	5,916,888,000
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		8,560,003,920	8,560,003,920	-	-	-	-	8,560,003,920	8,560,003,920
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		8,560,003,920	8,560,003,920	-	-	-	-	8,560,003,920	8,560,003,920
8. Lợi nhuận chưa phân phối	19	518,274,763,735	537,388,762,306	175,709,358,248	(359,997,430,000)	50,552,078,362	(163,249,680,191)	333,986,691,983	424,691,160,477
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		619,968,548,664	599,463,676,096	125,847,101,036	(359,997,430,000)	-	(163,249,680,191)	385,818,219,700	436,213,995,905
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(101,693,784,929)	(62,074,913,790)	49,862,257,212	-	50,552,078,362	-	(51,831,527,717)	(11,522,835,428)
		2,536,272,053,575	3,920,423,088,146	1,540,746,394,248	(359,997,430,000)	50,552,078,362	(163,249,680,191)	3,717,021,017,823	3,807,725,486,317

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 7 năm 2025



LÊ TRANG THỦY DUNG
Người lập

NGUYỄN THANH TUYỀN
Kế toán trưởng

BÀNG SĨ THỦY TÂM
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu B09-CTCK

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong tên tiếng Anh là Tien Phong Securities Corporation, tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005822 ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh và Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 49/UBCK-GPHĐKD ngày 29 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và các sửa đổi bổ sung.

- **Vốn pháp định** : 250,000,000,000 VND
- **Vốn điều lệ** : 3,359,997,430,000 VND
 - Số cổ phiếu : 335,999,743 cổ phiếu
 - Mệnh giá : 10,000 VND/cổ phiếu
- **Trụ sở hoạt động**
 - Địa chỉ : Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh
 - Điện thoại : (84-028) 3911 8014
 - Fax : (84-028) 3911 8015
 - Mã số thuế : 0304814339
- **Chi nhánh**
 - Tên Chi nhánh : Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội
 - Địa chỉ : Tầng 12, DOJI Tower, số 5 Lê Duẩn, Phường Ba Đình, Thành phố Hà Nội
 - Mã số thuế : 0304814339 - 006

2. Ngành, nghề kinh doanh

Môi giới chứng khoán; Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

3. Hạn chế đầu tư của công ty chứng khoán

Theo Điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành về “Quy định về hoạt động của công ty chứng khoán”.

1. Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

2. Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

3. Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

4. Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

c) Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

d) Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;

đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

e) Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;

g) Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

5. Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ Khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;

b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt 180%;

c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều này và Điểm e Khoản 4 Điều này.

6. Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn 01 năm.

4. Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 216 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 329 người).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 thuộc kỳ kế toán năm thứ 19 của Công ty.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về “Sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210”, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của các công ty chứng khoán.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán yêu cầu Ban Tổng Giám đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày Báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính (ngoài bảng).

4. Tài sản tài chính

a) Phân loại tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân loại dựa trên bản chất và mục đích sở hữu vào ngày mua, bao gồm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay và phải thu.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty. Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL phát sinh sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ trên chỉ tiêu "Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL" nếu chênh lệch tăng, hoặc trên chỉ tiêu "Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL" nếu chênh lệch giảm.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ (-) đi các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

b) Đánh giá lại các tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại giá trị chứng khoán.
- Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây: Giá yết trên hệ thống báo giá trái phiếu không niêm yết (nếu có) do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn cộng lãi lũy kế, giá mua cộng lãi lũy kế, mệnh giá cộng lãi lũy kế và giá theo phương pháp nội bộ của Công ty cộng lãi lũy kế.
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính giữa niên độ và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48").

c) Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - + Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản; hoặc
 - + Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn chưa được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay” trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

6. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Các hợp đồng mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên Báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các hợp đồng bán lại

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên Báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là khoản tài sản trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại trong tương lai được ghi nhận là thu nhập lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại. Đối với các cam kết quá hạn, phần chênh lệch này không được dự thu và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động khi Công ty thực hiện.

7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc thiết bị	3 - 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị văn phòng	3

8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị phần mềm tin học là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa các phần mềm tin học vào sử dụng. Các phần mềm tin học được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

9. Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận khoản thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng thuê.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 5 năm vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm: chi phí cải tạo văn phòng, chi phí thuê đường truyền dẫn, chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí khác.

11. Các khoản vay

Các khoản vay được công bố và trình bày theo giá gốc tại ngày Báo cáo tài chính.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

12. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh khoản tiền ký quỹ Công ty nhận từ các nhà đầu tư để thực hiện các giao dịch mua bán chứng khoán với Sở Giao dịch chứng khoán.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán còn bao gồm các khoản trả phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán và các khoản phải trả khác.

13. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn góp của chủ sở hữu từ phát hành cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.
- Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục Tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

- Các quỹ.

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hằng năm để trích lập các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên Đại hội đồng Cổ đông.

15. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các Quy định của pháp luật Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu từ đầu tư chứng khoán, góp vốn

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Doanh thu từ đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của CTCK (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu cổ tức cổ phiếu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu tư vấn và hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tư vấn và hoạt động lưu ký chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ khi thực thu.

Doanh thu tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi ích mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí các năm trước; khoản nợ phải trả hay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại và các khoản thu nhập khác.

17. Chi phí hoạt động

Lãi và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính

Lãi và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lãi do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chi phí dự phòng tài sản tài chính, chi phí đi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản thuộc danh mục đầu tư Tài sản tài chính của Công ty chứng khoán, bao gồm: các tài sản tài chính FVTPL, các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay và phải thu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

Chi phí hoạt động tự doanh

Chi phí hoạt động tự doanh phản ánh các chi phí hoạt động của Công ty chứng khoán phát sinh khi tự tiến hành các dịch vụ mua bán các chứng khoán cho chính mình bằng nguồn vốn của chính Công ty chứng khoán.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của Công ty chứng khoán, bao gồm: chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn, chi phí hoạt động đầu giá, ủy thác, chi phí lưu ký chứng khoán và chi phí khác.

18. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

Chi phí quản lý Công ty chứng khoán dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chứng khoán, bao gồm: chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

19. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán sáu tháng mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

20. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình cung cấp dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình cung cấp dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	206,986	762,946
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	485,469,196,658	533,854,347,581
	485,469,403,644	533,855,110,527

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (Cổ phiếu)	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)
a) Cửa CTCK	224,430,632	22,451,053,898,091
- Cổ phiếu	11,179,900	382,164,535,000
- Trái phiếu	213,250,732	22,068,889,363,091
b) Cửa Nhà đầu tư	377,336,700	8,096,864,418,360
- Cổ phiếu	363,624,938	8,084,986,203,530
- Trái phiếu	1	100,480
- Chứng khoán khác	13,711,761	11,878,114,350
	601,767,332	30,547,918,316,451

3. Các loại tài sản tài chính

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

Tên tài sản tài chính	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Chứng chỉ tiền gửi	240,000,000,000	240,000,000,000	1,210,519,897,700	1,210,519,897,700
Cổ phiếu niêm yết	7,024,818	-	547,116,642,303	478,064,567,360
Trái phiếu niêm yết	250,000,000,000	262,447,500,000	1,294,026,943,119	1,294,416,943,119
Cổ phiếu chưa niêm yết	5,900,000,000	-	5,900,000,000	-
Trái phiếu chưa niêm yết	2,404,685,518,197	2,386,773,066,025	788,927,742,236	788,927,742,236
	2,900,592,543,015	2,889,220,566,025	3,846,491,225,358	3,771,929,150,415

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn				
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	152,406,575,342	152,406,575,342	600,000,000,000	600,000,000,000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM	367,442,630,137	367,442,630,137	390,000,000,000	390,000,000,000
Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam	110,000,000,000	110,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000
Ngân hàng TMCP Bản Việt	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	33,500,000,000	33,500,000,000	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	-	515,000,000,000	515,000,000,000
Ngân hàng TMCP Á Châu	-	-	200,000,000,000	200,000,000,000
Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn Việt Nam	-	-	110,000,000,000	110,000,000,000
Tổng cộng	713,349,205,479	713,349,205,479	2,265,000,000,000	2,265,000,000,000

c) Các khoản cho vay

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ	864,556,865,156	864,556,865,156	2,836,704,751,742	2,836,704,751,742
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	14,656,520,793	14,656,520,793	43,732,621,135	43,732,621,135
Tổng cộng	879,213,385,949	879,213,385,949	2,880,437,372,877	2,880,437,372,877

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

d) Tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá trị thị trường cuối kỳ

	30.06.2025				01.01.2025			
	Giá mua	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
		Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
Tài sản FVTPL	2,900,592,543,015	12,447,500,000	(23,819,476,990)	2,889,220,566,025	3,846,491,225,358	17,774,861,965	(92,336,936,908)	3,771,929,150,415
Chứng chỉ tiền gửi	240,000,000,000	-	-	240,000,000,000	1,210,519,897,700	-	-	1,210,519,897,700
Cổ phiếu niêm yết	7,024,818	-	(7,024,818)	-	547,116,642,303	17,384,861,965	(86,436,936,908)	478,064,567,360
Trái phiếu niêm yết	250,000,000,000	12,447,500,000	-	262,447,500,000	1,294,026,943,119	390,000,000	-	1,294,416,943,119
Cổ phiếu chưa niêm yết	5,900,000,000	-	(5,900,000,000)	-	5,900,000,000	-	(5,900,000,000)	-
Trái phiếu chưa niêm yết	2,404,685,518,197	-	(17,912,452,172)	2,386,773,066,025	788,927,742,236	-	-	788,927,742,236
Tài sản HTM	713,349,205,479	-	-	713,349,205,479	2,265,000,000,000	-	-	2,265,000,000,000
TSTC cho vay	879,213,385,949	-	-	879,213,385,949	2,880,437,372,877	-	-	2,880,437,372,877
Tổng cộng	4,493,155,134,443	12,447,500,000	(23,819,476,990)	4,481,783,157,453	8,991,928,598,235	17,774,861,965	(92,336,936,908)	8,917,366,523,292

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

4. Các khoản phải thu

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
a) Phải thu bán các tài sản tài chính	47,723,350,208	321,363,578,019
- Phải thu bán tài sản tài chính FVTPL	47,723,350,208	321,363,578,019
b) Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	59,117,808,852	38,211,351,531
c) Trả trước người bán	435,250,000	10,231,193,845
d) Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	5,742,499,628,917	1,290,406,118,088
Phải thu hoạt động dịch vụ	236,690,893	141,763,944
Phải thu dịch vụ CTCK cung cấp khác	5,742,262,938,024	1,290,264,354,144
e) Phải thu khác	4,222,680,584	30,563,907,633
Các khoản phải thu khác	4,222,680,584	30,563,907,633
f) Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(832,540,170)	(832,540,170)
	5,853,166,178,391	1,689,943,608,946

5. Chi phí trả trước

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
a) Ngắn hạn	2,403,279,778	4,056,647,644
Chi phí thuê đường truyền dẫn	65,454,172	181,784,163
Chi phí cải tạo văn phòng	-	59,536,721
Chi phí mua bảo hiểm tài sản	29,217,505	57,813,747
Chi phí quản lý thành viên	309,999,987	-
Chi phí gia hạn, bảo trì phần mềm	559,726,991	1,526,350,723
Chi phí công cụ dụng cụ	364,064,657	82,554,652
Chi phí thuê văn phòng	155,848,000	623,392,000
Chi phí ngắn hạn khác	918,968,466	1,525,215,638
b) Dài hạn	2,137,022,859	1,213,543,021
Chi phí cải tạo văn phòng	162,644,024	514,858,258
Chi phí vật dụng văn phòng	392,367,582	523,573,740
Chi phí thuê đường truyền dẫn	6,618,460	11,880,000
Chi phí dài hạn khác	1,575,392,793	163,231,023
	4,540,302,637	5,270,190,665

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**6. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược**

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
a) Ngắn hạn	157,000,000	129,000,000
Ký quỹ thuê kho	5,000,000	5,000,000
Ký quỹ thuê máy photo	25,000,000	25,000,000
Ký quỹ thuê xe	50,000,000	50,000,000
Ký quỹ dịch vụ	77,000,000	49,000,000
b) Dài hạn	3,345,691,305	3,345,691,305
Ký quỹ thuê văn phòng	3,232,691,305	3,232,691,305
Ký quỹ sử dụng taxi	8,000,000	8,000,000
Ký quỹ thuê xe	105,000,000	105,000,000
	3,502,691,305	3,474,691,305

7. Tài sản cố định hữu hình

	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	16,191,342,560	6,697,399,545	2,805,280,130	25,694,022,235
- Mua trong kỳ	2,933,649,033	-	-	2,933,649,033
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(32,940,000)	(32,940,000)
Số dư cuối kỳ	19,124,991,593	6,697,399,545	2,772,340,130	28,594,731,268
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	12,414,054,252	1,612,098,133	2,743,287,790	16,769,440,175
Tăng trong kỳ	859,551,752	287,847,252	13,699,164	1,161,098,168
- Khấu hao trong năm	859,551,752	287,847,252	13,699,164	1,161,098,168
Giảm trong kỳ	-	-	(10,888,500)	(10,888,500)
Số dư cuối kỳ	13,273,606,004	1,899,945,385	2,746,098,454	17,919,649,843
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	3,777,288,308	5,085,301,412	61,992,340	8,924,582,060
Tại ngày cuối kỳ	5,851,385,589	4,797,454,160	26,241,676	10,675,081,425

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

Tại ngày đầu năm	10,686,104,360	940,454,545	2,709,360,130	14,335,919,035
Tại ngày cuối kỳ	11,340,012,560	940,454,545	2,709,360,130	14,989,827,235

Nguyên giá của thiết bị văn phòng bao gồm các phương tiện vận tải và thiết bị đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 14,989,827,235 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 14,335,919,035 VND).

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị các phần mềm giao dịch chứng khoán, phần mềm kế toán của Công ty, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối năm
Nguyên giá	37,648,051,564	3,096,700,000	-	40,744,751,564
Hao mòn lũy kế	(29,113,313,016)	(1,832,356,792)	-	(30,945,669,808)
Giá trị còn lại	8,534,738,548	(1,264,343,208)	-	9,799,081,756

Nguyên giá của Tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 23,775,301,564 VND, bao gồm phần mềm Giao dịch chứng khoán và phần mềm kế toán (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 23,019,801,564 VND).

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu năm
Nâng cấp hệ thống phần mềm	7,716,129,809	6,216,129,809
	7,716,129,809	6,216,129,809

10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Một số khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được bù trừ theo chế độ kế toán của Công ty cho mục đích lập Báo cáo tài chính:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	130,787,118,742	112,750,071,841
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	130,787,118,742	112,750,071,841
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(130,937,977,180)	(100,262,910,688)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến khoản chênh lệch đánh giá tăng TSTC FVTPL	(130,937,977,180)	(100,262,910,688)
	(150,858,438)	12,487,161,153

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**11. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán**

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	12,648,625,737	9,899,867,033
Mức đóng góp theo doanh số	2,500,000,000	2,500,000,000
Tiền lãi phân bổ	(710,664,585)	(461,905,881)
	14,557,961,152	12,057,961,152

12. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	2,100,000,000,000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	774,000,000,000	1,305,000,000,000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	539,500,000,000	700,000,000,000
Ngân Hàng TMCP Bản Việt	100,000,000,000	100,000,000,000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	1,000,000,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	147,000,000,000
Ngân Hàng TMCP An Bình	-	196,000,000,000
Công Ty Tài Chính Cổ Phần Tín Việt	-	50,000,000,000
	3,513,500,000,000	3,498,000,000,000

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Phải trả người bán ngắn hạn khác	2,947,551,015	2,318,357,490
	2,947,551,015	2,318,357,490

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

STT	Chi tiêu	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ
1	Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	23,969,753,825	56,233,405,624	69,147,943,919	11,055,215,530
2	Thuế thu nhập cá nhân của người lao động	3,193,363,358	11,422,146,211	13,922,911,837	692,597,732
3	Thuế giá trị gia tăng	2,058,157,196	6,550,111,260	8,447,872,238	160,396,218
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	19,024,316,348	-	19,024,316,348	-
5	Các loại thuế khác	771,468	922,975,786	923,004,816	742,438
		48,246,362,195	75,128,638,881	111,466,049,158	11,908,951,918

Trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

-

-

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

48,246,362,195

11,908,951,918

- **Thuế giá trị gia tăng**

Công ty áp dụng thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất áp dụng

- Hoạt động chính của Công ty không thuộc diện chịu thuế GTGT
- Hoạt động khác chịu thuế suất 10%

- **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

- Hoạt động của công ty thuộc diện chịu thuế suất 20%

- **Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp thuế môn bài hàng năm theo qui định.

Công ty kê khai và nộp thuế nhà thầu theo quy định.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Chi phí dịch vụ chuyên môn	23,868,764,403	60,388,890,786
Phí giao dịch, lưu ký	2,380,535,550	2,608,313,011
Chi phí lãi trái phiếu	46,526,354,332	47,205,803,606
Chi phí lãi vay	2,249,988,978	2,857,671,220
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,461,941,418	9,936,147,196
Chi phí khác cho nhân viên	3,750,000,000	50,333,549,878
	80,237,584,681	173,330,375,697

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Phải trả cổ tức cho cổ đông của công ty	19,412,500	19,412,500
Phải trả hộ cổ tức cổ phiếu chưa niêm yết	1,225,740,959	1,225,740,959
Phải trả tiền chờ giao dịch trái phiếu	580,017,008,744	56,699,594,594
Phải trả, phải nộp khác	6,443,246,692	12,963,973,086
	587,705,408,895	70,908,721,139

17. Trái phiếu phát hành dài hạn

	<i>Số cuối kỳ</i>			<i>Số đầu năm</i>		
	<i>Giá trị</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Kỳ hạn</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Kỳ hạn</i>
Trái phiếu phát hành (i)						
BOND.TPS.2021	1,000,000,000,000	9,20%	60 tháng	1,000,000,000,000	9,20%	60 tháng
BOND.TPS.2022	1,000,000,000,000	9,20%	60 tháng	1,000,000,000,000	9,20%	60 tháng
BOND.TPS.2023	1,000,000,000,000	11.00%	60 tháng	1,000,000,000,000	11.00%	60 tháng
Cộng	3,000,000,000,000			3,000,000,000,000		

(i) Trái phiếu phát hành theo từng lần như sau:

Ngày 20 tháng 4 năm 2021, Công ty đã phát hành trái phiếu BOND.TPS.2021.01 với tổng giá trị là 1,000,000,000,000 VND (mệnh giá là 100,000 VND/trái phiếu). Trái phiếu này được hoàn trả sau 5 năm với lãi suất là 9.2%/năm, trả lãi định kỳ 3 tháng 1 lần.

Trong năm 2022, Công ty đã phát hành trái phiếu BOND.TPS.2022.01 và BOND.TPS.2022.02 với tổng giá trị là 1,000,000,000,000 VND (mệnh giá là 100,000 VND/trái phiếu). Các trái phiếu được hoàn trả sau 5 năm với lãi suất là 9.2%/năm, trả lãi định kỳ 3 tháng 1 lần.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Trong năm 2023, Công ty đã phát hành trái phiếu BOND.TPS.2023 với tổng giá trị là 1,000,000,000,000 VND (mệnh giá là 100,000,000 VND/trái phiếu). Trái phiếu này được hoàn trả sau 5 năm. Lãi suất áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên là 11%/năm, lãi suất áp dụng cho mỗi kỳ tính lãi sau kỳ tính lãi đầu tiên cho đến ngày đáo hạn bằng tổng của lãi suất tham chiếu áp dụng tại ngày xác định lãi suất có liên quan cộng biên độ 3,7%/năm nhưng trong mọi trường hợp không thấp hơn 11%/năm, trả lãi định kỳ 3 tháng 1 lần.

Lãi trái phiếu được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

18. Vốn góp của chủ sở hữu

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Vốn góp của các cổ đông	3,359,997,430,000	3,359,997,430,000
Thặng dư vốn cổ phần	5,916,888,000	5,916,888,000
Cộng	3,365,914,318,000	3,365,914,318,000
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	335,999,743	335,999,743
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	335,999,743	335,999,743
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	335,999,743	335,999,743
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	335,999,743	335,999,743
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	335,999,743	335,999,743
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000 VND/cổ phiếu.

19. Lợi nhuận chưa phân phối

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Lãi/ (lỗ) lũy kế đầu năm	537,388,762,306	518,274,763,735
Chi trả cổ tức	-	(359,997,430,000)
Lãi/ (lỗ) đã thực hiện đến kỳ báo cáo	(163,249,680,191)	339,492,557,432
Lãi/ (lỗ) chưa thực hiện đến kỳ báo cáo	50,552,078,362	39,618,871,139
	424,691,160,477	537,388,762,306

20. Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính

20.1 Nợ khó đòi đã xử lý

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Bà Huỳnh Thị Huyền Như	344,818,060,028	344,818,060,028
Phải thu các khoản hỗ trợ thanh toán	38,039,785,447	38,039,785,447
	382,857,845,475	382,857,845,475

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**20.2 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (VSD) của CTCK (theo mệnh giá)****a) Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng**

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Sàn HNX	2,137,276,900,000	1,891,930,000,000
Sàn HOSE	29,000,000	159,587,130,000
Sàn Upcom	6,310,000	6,310,000
	2,137,312,210,000	2,051,523,440,000

b) Tài sản tài chính chờ thanh toán

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Sàn HNX	-	320,000,000,000
	-	320,000,000,000

c) Tài sản tài chính chờ về

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Sàn HNX	-	470,000,000,000
Sàn HOSE	-	-
	-	470,000,000,000

20.3 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK.

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Cổ phiếu	5,900,000,000	5,900,000,000
Trái phiếu	233,332,000,000	5,207,000,000
Chứng chỉ tiền gửi	240,000,000,000	1,210,519,897,700
	479,232,000,000	1,221,626,897,700

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

20.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	509,977,057	19,205,573,949,900	901,785,526	26,318,302,243,400
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	436,927,762	11,793,066,040,000	267,573,009	8,185,148,850,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	3,683,756	34,998,120,000	2,359,177	23,510,540,000
	950,588,575	31,033,638,109,900	1,171,717,712	34,526,961,633,400

20.5 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	3,445,691	33,502,877,000	8,879,016	87,193,550,000
	3,445,691	33,502,877,000	8,879,016	87,193,550,000

20.6 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	1,052,938	10,529,380,000	419,925	4,199,247,500
	1,052,938	10,529,380,000	419,925	4,199,247,500

20.7 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
- Nhà đầu tư trong nước	1,040,312,438,460	624,988,692,237
- Nhà đầu tư nước ngoài	6,819,177,933	6,813,277,110
	1,047,131,616,393	631,801,969,347

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

20.8 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- Nhà đầu tư trong nước	1,040,312,438,460	624,988,692,237
- Nhà đầu tư nước ngoài	6,819,177,933	6,813,277,110
	<u>1,047,131,616,393</u>	<u>631,801,969,347</u>

21. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	7,172,488,399	13,577,523,412
	<u>7,172,488,399</u>	<u>13,577,523,412</u>

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính: VND

22. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

	QUÝ II - NĂM 2025		QUÝ II - NĂM 2024	
	Kỳ này	Lũy kế đến kỳ này	Kỳ này	Lũy kế đến kỳ này
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	15,041,074,020	65,334,892,618	148,855,870,226	295,550,712,253
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(200,305,186,086)	(370,824,722,342)	(79,756,674,085)	(173,017,421,579)
	(185,264,112,066)	(305,489,829,724)	69,099,196,141	122,533,290,674

(*) Chênh lệch này chưa bao gồm cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL (Thuyết minh 24) trong Quý II.2025 là 34,625,738,298 VND (lũy kế đến kỳ này là: 86,101,058,451 VND).

Chi tiết lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán (VND)	Giá vốn (**)(VND)	Lãi bán kỳ này (VND)	Lãi bán lũy kế đến kỳ này (VND)	Lãi bán kỳ trước (VND)	Lãi bán lũy kế đến kỳ trước (VND)
1	Cổ phiếu niêm yết	2,286,600	77,115,415,000	67,713,345,587	9,402,069,413	9,402,069,413	7,008,837,342	15,180,263,419
2	Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	610,615,083	1,585,726,556	1,597,726,556
3	Trái phiếu chưa niêm yết	2,705,193	280,424,072,550	274,785,067,943	5,639,004,607	54,490,889,072	140,181,032,333	278,692,448,283
4	Chứng chỉ tiền gửi	201	350,000,000,000	350,000,000,000	-	831,319,050	80,273,995	80,273,995
		4,991,994	707,539,487,550	692,498,413,530	15,041,074,020	65,334,892,618	148,855,870,226	295,550,712,253

(**) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi tiết lỗ ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán (VND)	Giá vốn (**) (VND)	Lỗ bán kỳ này (VND)	Lỗ bán lũy kế đến kỳ này (VND)	Lỗ bán kỳ trước (VND)	Lỗ bán lũy kế đến kỳ trước (VND)
1	Cổ phiếu niêm yết	8,893,300	305,049,120,000	384,764,564,864	79,715,444,864	171,164,669,438	9,947,408,011	19,137,504,459
2	Trái phiếu niêm yết	32,170,000	3,429,788,510,000	3,431,500,430,000	1,711,920,000	2,908,908,202	3,252,646,556	11,054,433,810
3	Trái phiếu chưa niêm yết	68,952,781	6,931,673,216,548	7,050,551,037,770	118,877,821,222	191,769,413,642	66,456,619,518	142,682,219,310
4	Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-	4,981,731,060	100,000,000	143,264,000
		110,016,081	10,666,510,846,548	10,866,816,032,634	200,305,186,086	370,824,722,342	79,756,674,085	173,017,421,579

(**) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

23. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá tăng/ giảm lũy kế đến kỳ này	Chênh lệch đánh giá tăng/ giảm lũy kể từ đầu năm	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán lũy kể đến kỳ này	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
I	Loại FVTPL	2,900,592,543,015	2,889,220,566,025	(11,371,976,990)	(74,562,074,943)	63,190,097,953	153,375,332,466	(90,185,234,513)
	Cổ phiếu niêm yết	7,024,818	-	(7,024,818)	(69,052,074,943)	69,045,050,125	114,267,832,466	(45,222,782,341)
	Cổ phiếu chưa niêm yết	5,900,000,000	-	(5,900,000,000)	(5,900,000,000)	-	-	-
	Trái phiếu niêm yết	250,000,000,000	262,447,500,000	12,447,500,000	390,000,000	12,057,500,000	39,107,500,000	(27,050,000,000)
	Trái phiếu chưa niêm yết	2,404,685,518,197	2,386,773,066,025	(17,912,452,172)	-	(17,912,452,172)	-	(17,912,452,172)
	Chứng chỉ tiền gửi	240,000,000,000	240,000,000,000	-	-	-	-	-
II	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	713,349,205,479	713,349,205,479	-	-	-	-	-
III	Các khoản cho vay	879,213,385,949	879,213,385,949	-	-	-	-	-
		4,493,155,134,443	4,481,783,157,453	(11,371,976,990)	(74,562,074,943)	63,190,097,953	153,375,332,466	(90,185,234,513)

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**24. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính**

	<i>QUÝ II - NĂM 2025</i>		<i>QUÝ II - NĂM 2024</i>	
	<i>Phát sinh trong kỳ</i>	<i>Lũy kế đến kỳ này</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>	<i>Lũy kế đến kỳ này</i>
Từ tài sản FVTPL	34,625,738,298	86,101,058,451	18,082,395,312	77,756,121,262
Từ các khoản đầu tư HTM	11,809,451,217	28,137,285,215	9,593,028,344	14,317,548,892
Cộng	46,435,189,515	114,238,343,666	27,675,423,656	92,073,670,154

25. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

	<i>QUÝ II - NĂM 2025</i>		<i>QUÝ II - NĂM 2024</i>	
	<i>Phát sinh trong kỳ</i>	<i>Lũy kế đến kỳ này</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>	<i>Lũy kế đến kỳ này</i>
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	1,813,546,405	3,881,523,317	3,216,839,412	5,949,837,551
Cho vay ký quỹ	28,380,696,976	95,028,687,247	37,696,767,453	66,282,071,804
Cộng	30,194,243,381	98,910,210,564	40,913,606,865	72,231,909,355

26. Doanh thu ngoài thu nhập tài sản tài chính

	<i>QUÝ II - NĂM 2025</i>		<i>QUÝ II - NĂM 2024</i>	
	<i>Kỳ này</i>	<i>Lũy kế đến kỳ này</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Lũy kế đến kỳ này</i>
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	13,772,959,159	26,307,867,587	17,641,276,746	30,783,855,046
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	10,210,000,000	12,645,000,000	34,209,299,000
Doanh thu hoạt động Lưu ký chứng khoán	3,531,919,087	6,561,464,731	16,046,307,112	22,989,826,854
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	500,000,000	3,894,545,455	600,000,000	8,020,109,170
Doanh thu dịch vụ tài chính	19,793,711,086	87,312,819,447	244,389,921,847	341,782,672,395
Thu nhập từ hoạt động khác	135,327,339,225	171,751,094,966	(844,476,825)	9,097,475,560
	172,925,928,557	306,037,792,186	290,478,028,880	446,883,238,025

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**27. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<i>QUÝ II - NĂM 2025</i>		<i>QUÝ II - NĂM 2024</i>	
	<i>Kỳ này</i>	<i>Lũy kế đến kỳ này</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Lũy kế đến kỳ này</i>
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	1,140,035,050	3,704,371,150	1,284,355,054	2,108,278,609
Cộng	1,140,035,050	3,704,371,150	1,284,355,054	2,108,278,609

28. Chi phí hoạt động tài chính

	<i>QUÝ II - NĂM 2025</i>		<i>QUÝ II - NĂM 2024</i>	
	<i>Kỳ này</i>	<i>Lũy kế đến kỳ này</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Lũy kế đến kỳ này</i>
Chi phí lãi vay	131,454,515,981	284,441,039,218	125,347,833,356	241,180,552,371
Cộng	131,454,515,981	284,441,039,218	125,347,833,356	241,180,552,371

29. Chi phí hoạt động kinh doanh

	<i>QUÝ II - NĂM 2025</i>		<i>QUÝ II - NĂM 2024</i>	
	<i>Kỳ này</i>	<i>Lũy kế đến kỳ này</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Lũy kế đến kỳ này</i>
Chi phí hoạt động tự doanh	210,072,477,094	461,806,281,875	140,474,614,759	244,277,487,091
- Lỗ bán tài sản tài chính	200,305,186,086	370,824,722,342	79,756,674,085	173,017,421,579
- Chênh lệch đánh giá giảm tài sản tài chính	9,372,500,000	90,185,234,513	60,313,460,091	70,024,423,741
- Chi phí giao dịch mua các Tài sản tài chính	14,000,000	26,545,455	-	786,978,825
- Chi phí quản lý hoạt động tự doanh	380,791,008	769,779,565	404,480,583	448,662,946
Chi phí hoạt động môi giới	11,446,439,768	18,708,496,233	16,732,039,414	29,030,724,055
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1,931,074,297	3,767,666,455	8,681,167,299	27,926,923,695
Chi phí lưu ký chứng khoán	821,410,837	1,787,453,532	52,224,735,081	164,680,015,948
Chi phí các dịch vụ khác	16,642,410,644	36,558,400,597	66,358,605,696	66,358,605,696
Cộng	240,913,812,640	522,628,298,692	284,471,162,249	532,273,756,485

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**30. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán**

	<i>QUÝ II - NĂM 2025</i>		<i>QUÝ II - NĂM 2024</i>	
	<i>Kỳ này</i>	<i>Lũy kế đến kỳ này</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Lũy kế đến kỳ này</i>
Chi phí lương và các khoản phụ cấp	15,290,185,947	21,186,650,326	20,118,821,791	32,968,883,222
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	1,498,472,300	3,128,374,100	1,533,406,800	3,012,795,300
Chi phí vật tư, đồ dùng văn phòng	16,880,149	72,504,336	61,786,817	141,417,086
Chi phí công cụ, dụng cụ	109,576,617	180,780,508	127,911,467	(1,722,993,849)
Chi phí khấu hao TSCĐ	621,259,649	1,115,774,347	469,680,814	1,212,709,494
Chi phí thuế, phí và lệ phí	-	1,857,755	32,000,000	36,137,500
Chi phí thuê văn phòng	1,099,874,959	2,358,739,615	1,268,856,203	2,818,673,435
Chi phí kiểm toán, tư vấn, bảo hành phần mềm	1,369,565,579	1,896,718,600	323,282,181	932,954,191
Chi phí mua ngoài khác	1,243,036,332	3,115,427,854	1,795,772,005	4,556,463,179
Chi phí khác	765,329,110	1,573,532,041	2,571,241,860	11,330,132,757
Cộng	22,014,180,642	34,630,359,482	28,302,759,938	55,287,172,315

31. Thu nhập khác

	<i>QUÝ II - NĂM 2025</i>		<i>QUÝ II - NĂM 2024</i>	
	<i>Kỳ này</i>	<i>Lũy kế đến kỳ này</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Lũy kế đến kỳ này</i>
Thu nhập từ thu hồi Nợ đã xử lý của vụ án Huyền Như	-	-	4,273,298,465	4,273,298,465
Bồi thường, phạt hợp đồng	-	-	-	3,588,748,931
Thu nhập từ thanh lý CCDC, TSCĐ	71,601,241	71,601,241	-	-
Thu nhập khác	9,751,000	9,751,000	-	-
	81,352,241	81,352,241	4,273,298,465	7,862,047,396

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 7, Tòa nhà Doji, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

32. Chi phí khác

	QUÝ II - NĂM 2025		QUÝ II - NĂM 2024	
	Kỳ này	Lũy kế đến kỳ này	Kỳ này	Lũy kế đến kỳ này
Chi phí thanh lý CCDC, TSCĐ	22,051,500	22,051,500	-	-
Chi phí khác	1,294,785	20,128,237	265,221,170	268,550,970
	23,346,285	42,179,737	265,221,170	268,550,970

VII. THÔNG TIN KHÁC

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 7 năm 2025



LÊ TRANG THỦY DUNG

Người lập



NGUYỄN THANH TUYỀN

Kế toán trưởng



ĐẶNG SĨ THỦY TÂM

Tổng Giám đốc

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính